

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10686/QĐ-UBND

Cử Chi, ngày 29 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo quy định tại Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024;

Căn cứ Công văn số 4978/UBND-KT ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về tiếp tục triển khai các giải pháp thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 19209/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 đối với các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 2234/TTr-TCKH ngày 29 tháng 10 năm 2024 về việc cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo quy định tại Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thực hiện cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo quy định tại Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm chi thường xuyên năm 2024 của các cơ quan, đơn vị: 10.316,3 triệu đồng theo Phụ lục I đính kèm.

- Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại theo quy định năm 2024 của các cơ quan, đơn vị: 451 triệu đồng theo Phụ lục II đính kèm. Các cơ quan, đơn vị trích vào quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị để tăng đầu tư phát triển hoạt động sự nghiệp. Đến hết năm ngân sách,

trường hợp số thu có biến động so với dự toán giao đầu năm, thủ trưởng cơ quan, đơn vị có trách nhiệm báo cáo cơ quan quản lý cấp trên quyết định điều chỉnh kinh phí cắt giảm, tiết kiệm theo quy định.

Điều 2. Căn cứ số kinh phí cắt giảm, tiết kiệm tại Điều 1 của Quyết định này các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện phối hợp với Kho bạc Nhà nước Củ Chi thực hiện hạch toán số kinh phí cắt giảm, tiết kiệm dự toán chi thường xuyên năm 2024 theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Củ Chi, Thủ trưởng các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- TT. UBND huyện;
- Các ban HĐND huyện;
- Lưu: VT, P.TCKH.2.NTTHUYEN.60.



CHỦ TỊCH

Phạm Thị Thanh Hiền

Phụ lục 1
KINH PHÍ CẮT GIẢM, TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024 CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
(Kèm theo Quyết định số **1086** QĐ-UBND ngày **19** tháng **10** năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cú Chu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên	Chi tiết theo lĩnh vực											
			Kinh phí tự chủ/Kinh phí thường xuyên					Kinh phí không tự chủ/Kinh phí không thường xuyên						
			Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi hoạt động của các cơ quan quan lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Tổng cộng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quan lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi lương lưu và bảo đảm xã hội	Tổng cộng
	Tổng cộng	10.316,3	836,6	59,3	19,7	52,4	968,0	90,0	16,1	1.015,3	7.611,7	124,2	491,0	9.348,3
	Mã Non	397,3	397,3	-	-	-	397,3	-	-	-	-	-	-	-
1	Mã non Tân Phú Trung 1	11,9	11,9	-	-	-	11,9	-	-	-	-	-	-	-
2	Mã non Tân Phú Trung 2	5,0	5,0	-	-	-	5,0	-	-	-	-	-	-	-
3	Mã non Tân Thông Hội 1	4,5	4,5	-	-	-	4,5	-	-	-	-	-	-	-
4	Mã non Tân Thông Hội 2	8,3	8,3	-	-	-	8,3	-	-	-	-	-	-	-
5	Mã non Tân Thông Hội 3	6,5	6,5	-	-	-	6,5	-	-	-	-	-	-	-
6	Mã non Tân Thông Hội 4	14,1	14,1	-	-	-	14,1	-	-	-	-	-	-	-
7	Mã non Thị Trấn Củ Chi 1	8,0	8,0	-	-	-	8,0	-	-	-	-	-	-	-
8	Mã non Thị Trấn Củ Chi 2	16,1	16,1	-	-	-	16,1	-	-	-	-	-	-	-
9	Mã non Thị Trấn Củ Chi 3	13,3	13,3	-	-	-	13,3	-	-	-	-	-	-	-
10	Mã non Thái Mỹ	24,1	24,1	-	-	-	24,1	-	-	-	-	-	-	-
11	Mã non Trung Lập Hạ	7,0	7,0	-	-	-	7,0	-	-	-	-	-	-	-
12	Mã non Trung Lập Thượng	4,6	4,6	-	-	-	4,6	-	-	-	-	-	-	-
13	Mã non Nhuận Đức	20,5	20,5	-	-	-	20,5	-	-	-	-	-	-	-
14	Mã non An Nhơn Tây	9,1	9,1	-	-	-	9,1	-	-	-	-	-	-	-
15	Mã non Phạm Văn Cội 1	10,4	10,4	-	-	-	10,4	-	-	-	-	-	-	-
16	Mã non Phạm Văn Cội 2	16,0	16,0	-	-	-	16,0	-	-	-	-	-	-	-
17	Mã non Phú Hòa Đông	9,6	9,6	-	-	-	9,6	-	-	-	-	-	-	-
18	Mã non Phước Vĩnh An	16,4	16,4	-	-	-	16,4	-	-	-	-	-	-	-
19	Mã non Tân Thạnh Đông	13,4	13,4	-	-	-	13,4	-	-	-	-	-	-	-
20	Mã non Trung An 1	13,0	13,0	-	-	-	13,0	-	-	-	-	-	-	-
21	Mã non Trung An 2	21,7	21,7	-	-	-	21,7	-	-	-	-	-	-	-
22	Mã non Hòa Phú	30,9	30,9	-	-	-	30,9	-	-	-	-	-	-	-
23	Mã non Bình Mỹ	28,5	28,5	-	-	-	28,5	-	-	-	-	-	-	-
24	Mã non Phước Thạnh	11,1	11,1	-	-	-	11,1	-	-	-	-	-	-	-



Chi tiết theo lĩnh vực														
STT	Đơn vị	Tổng kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên	Kinh phí tự chủ/Kinh phí thường xuyên					Kinh phí không tự chủ/Kinh phí không thường xuyên						
			Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Tổng cộng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi lương hưu và bảo đảm xã hội	Trống cộng
25	Mầm non Tân An Hội 1	5,0	5,0	-	-	-	5,0	-	-	-	-	-	-	-
26	Mầm non Tân An Hội 2	14,2	14,2	-	-	-	14,2	-	-	-	-	-	-	-
27	Mầm non An Phú	11,5	11,5	-	-	-	11,5	-	-	-	-	-	-	-
28	Mầm non Hoàng Minh Đạo	4,5	4,5	-	-	-	4,5	-	-	-	-	-	-	-
29	Mầm non Phước Hiệp	6,0	6,0	-	-	-	6,0	-	-	-	-	-	-	-
30	Mầm non Tân Thành Tây	15,0	15,0	-	-	-	15,0	-	-	-	-	-	-	-
31	Mầm non Tây Bắc	13,3	13,3	-	-	-	13,3	-	-	-	-	-	-	-
32	Mầm non Nguyễn Thị Dần	3,8	3,8	-	-	-	3,8	-	-	-	-	-	-	-
	Tiểu học	236,9	236,9	-	-	-	236,9	-	-	-	-	-	-	-
1	TH Tân Thông Hội	4,2	4,2	-	-	-	4,2	-	-	-	-	-	-	-
2	TH Thị trấn Củ Chi	7,7	7,7	-	-	-	7,7	-	-	-	-	-	-	-
3	TH Thị trấn Củ Chi 2	4,4	4,4	-	-	-	4,4	-	-	-	-	-	-	-
4	TH Hòa Phú	8,0	8,0	-	-	-	8,0	-	-	-	-	-	-	-
5	TH Tân Tiến	7,2	7,2	-	-	-	7,2	-	-	-	-	-	-	-
6	TH An Phú 1	4,5	4,5	-	-	-	4,5	-	-	-	-	-	-	-
7	TH Phạm Văn Khai	7,8	7,8	-	-	-	7,8	-	-	-	-	-	-	-
8	TH Nguyễn Thị Ranh	5,4	5,4	-	-	-	5,4	-	-	-	-	-	-	-
9	TH Tân Phú	7,2	7,2	-	-	-	7,2	-	-	-	-	-	-	-
10	TH Tân Phú Trung	9,9	9,9	-	-	-	9,9	-	-	-	-	-	-	-
11	TH Lê Thị Pha	4,3	4,3	-	-	-	4,3	-	-	-	-	-	-	-
12	TH Nguyễn Văn Lịch	4,8	4,8	-	-	-	4,8	-	-	-	-	-	-	-
13	TH Tân Thành	7,5	7,5	-	-	-	7,5	-	-	-	-	-	-	-
14	TH Trần Văn Châm	5,4	5,4	-	-	-	5,4	-	-	-	-	-	-	-
15	TH Phước Vĩnh An	4,1	4,1	-	-	-	4,1	-	-	-	-	-	-	-
16	TH Tân Thành Tây	6,5	6,5	-	-	-	6,5	-	-	-	-	-	-	-
17	TH Tân Thành Đông	7,2	7,2	-	-	-	7,2	-	-	-	-	-	-	-
18	TH Tân Thành Đông 2	7,4	7,4	-	-	-	7,4	-	-	-	-	-	-	-
19	TH Tân Thành Đông 3	6,0	6,0	-	-	-	6,0	-	-	-	-	-	-	-
20	TH Phú Hòa Đông 2	5,1	5,1	-	-	-	5,1	-	-	-	-	-	-	-
21	TH Phú Hòa Đông	7,5	7,5	-	-	-	7,5	-	-	-	-	-	-	-
22	TH Trung Lập Hạ	4,8	4,8	-	-	-	4,8	-	-	-	-	-	-	-

STT	Đơn vị	Tổng kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên	Chi tiết theo lĩnh vực											
			Kinh phí tự chủ/Kinh phí thường xuyên						Kinh phí không tự chủ/Kinh phí không thường xuyên					
			Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Tổng cộng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi lương hưu và bảo đảm xã hội	Tổng cộng
23	TH An Nhơn Đông	6,3	6,3	-	-	-	6,3	-	-	-	-	-	-	-
24	TH Lê Văn Thế	7,3	7,3	-	-	-	7,3	-	-	-	-	-	-	-
25	TH Phạm Văn Cội	6,2	6,2	-	-	-	6,2	-	-	-	-	-	-	-
26	TH Trung Lập Thượng	3,9	3,9	-	-	-	3,9	-	-	-	-	-	-	-
27	TH Nhuận Đức	4,0	4,0	-	-	-	4,0	-	-	-	-	-	-	-
28	TH Nhuận Đức 2	3,3	3,3	-	-	-	3,3	-	-	-	-	-	-	-
29	TH An Nhơn Tây	5,6	5,6	-	-	-	5,6	-	-	-	-	-	-	-
30	TH Phú Mỹ Hưng	5,0	5,0	-	-	-	5,0	-	-	-	-	-	-	-
31	TH An Phú 2	4,3	4,3	-	-	-	4,3	-	-	-	-	-	-	-
32	TH An Phước	3,6	3,6	-	-	-	3,6	-	-	-	-	-	-	-
33	TH Thất Mỹ	8,1	8,1	-	-	-	8,1	-	-	-	-	-	-	-
34	TH Phước Hiệp	6,8	6,8	-	-	-	6,8	-	-	-	-	-	-	-
35	TH Bình Mỹ 1	4,2	4,2	-	-	-	4,2	-	-	-	-	-	-	-
36	TH Bình Mỹ 2	7,6	7,6	-	-	-	7,6	-	-	-	-	-	-	-
37	TH Phước Thạnh	6,6	6,6	-	-	-	6,6	-	-	-	-	-	-	-
38	TH Trung An	7,5	7,5	-	-	-	7,5	-	-	-	-	-	-	-
39	TH Nguyễn Thị Lăng	6,4	6,4	-	-	-	6,4	-	-	-	-	-	-	-
40	TH Huỳnh Văn Cọ	3,3	3,3	-	-	-	3,3	-	-	-	-	-	-	-
	Trung học cơ sở	196,3	196,3	-	-	-	196,3	-	-	-	-	-	-	-
1	THCS Tân Phú Trung	5,0	5,0	-	-	-	5,0	-	-	-	-	-	-	-
2	THCS Thị Trấn Củ Chi	8,9	8,9	-	-	-	8,9	-	-	-	-	-	-	-
3	THCS Tân An Hội	26,4	26,4	-	-	-	26,4	-	-	-	-	-	-	-
4	THCS Tân Thạnh Tây	2,7	2,7	-	-	-	2,7	-	-	-	-	-	-	-
5	THCS Trung An	10,1	10,1	-	-	-	10,1	-	-	-	-	-	-	-
6	THCS Phước Thạnh	4,3	4,3	-	-	-	4,3	-	-	-	-	-	-	-
7	THCS An Phú	2,3	2,3	-	-	-	2,3	-	-	-	-	-	-	-
8	THCS Phước Vĩnh An	5,0	5,0	-	-	-	5,0	-	-	-	-	-	-	-
9	THCS Tân Tiến	6,9	6,9	-	-	-	6,9	-	-	-	-	-	-	-
10	THCS Thị Trấn 2	8,1	8,1	-	-	-	8,1	-	-	-	-	-	-	-
11	THCS Phạm Văn Cội	3,2	3,2	-	-	-	3,2	-	-	-	-	-	-	-
12	THCS Nguyễn Văn Xơ	3,6	3,6	-	-	-	3,6	-	-	-	-	-	-	-

Chi tiết theo lĩnh vực													
STT	Đơn vị	Tổng kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên	Kinh phí tự chủ/Kinh phí thường xuyên					Kinh phí không tự chủ/Kinh phí không thường xuyên					
			Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Tổng cộng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi lương hưu và bảo hiểm xã hội
13	THCS Phú Hòa Đông	17,8	17,8	-	-	-	17,8	-	-	-	-	-	-
14	THCS Tân Thông Hội	20,5	20,5	-	-	-	20,5	-	-	-	-	-	-
15	THCS Nhuận Đức	1,2	1,2	-	-	-	1,2	-	-	-	-	-	-
16	THCS An Nhơn Tây	15,0	15,0	-	-	-	15,0	-	-	-	-	-	-
17	THCS Hòa Phú	10,5	10,5	-	-	-	10,5	-	-	-	-	-	-
18	THCS Tân Thanh Đông	17,0	17,0	-	-	-	17,0	-	-	-	-	-	-
19	THCS Trung Lập	2,7	2,7	-	-	-	2,7	-	-	-	-	-	-
20	THCS Bình Hòa	5,0	5,0	-	-	-	5,0	-	-	-	-	-	-
21	THCS Phước Hiệp	4,5	4,5	-	-	-	4,5	-	-	-	-	-	-
22	THCS Trung Lập Hạ	2,5	2,5	-	-	-	2,5	-	-	-	-	-	-
23	THCS Phú Mỹ Hưng	5,3	5,3	-	-	-	5,3	-	-	-	-	-	-
24	TH - THCS Tân Trung	7,8	7,8	-	-	-	7,8	-	-	-	-	-	-
	Khuyết tật; GDP phổ thông khác	2,5	2,5	-	-	-	2,5	-	-	-	-	-	-
1	Trường Nhiếp dạy Trẻ em Khuyết tật huyện	1,6	1,6	-	-	-	1,6	-	-	-	-	-	-
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện	0,9	0,9	-	-	-	0,9	-	-	-	-	-	-
	- Đào tạo:	3,6	3,6	-	-	-	3,6	-	-	-	-	-	-
1	Trường Trung cấp nghề Củ Chi	3,6	3,6	-	-	-	3,6	-	-	-	-	-	-
	Y tế	149,3	-	59,3	-	-	59,3	90,0	-	-	-	-	90,0
1	Trung tâm Y tế	149,3	-	59,3	-	-	59,3	90,0	-	-	-	-	90,0
	Văn hóa thông tin	35,8	-	-	19,7	-	19,7	-	16,1	-	-	-	16,1
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông huyện	32,5	-	-	17,5	-	17,5	-	15,0	-	-	-	15,0
2	Nhà thiếu nhi huyện	3,3	-	-	2,2	-	2,2	-	1,1	-	-	-	1,1
	Khối phòng, ban	9.230,9	-	-	-	29,6	29,6	-	1.015,3	7.611,7	83,3	491,0	9.201,3
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	2,3	-	-	-	0,3	0,3	-	-	-	2,0	-	2,0
2	Phòng Tư pháp huyện	17,2	-	-	-	5,4	5,4	-	-	-	11,8	-	11,8
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	9,3	-	-	-	1,5	1,5	-	-	-	7,8	-	7,8
4	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	25,2	-	-	-	3,5	3,5	-	-	-	21,7	-	21,7

Chi tiết theo lĩnh vực													
STT	Đơn vị	Tổng kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên	Kinh phí tự chủ/Kinh phí thường xuyên						Kinh phí không tự chủ/Kinh phí không thường xuyên				
			Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Tổng cộng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi hương hưu và bảo đảm xã hội	Tổng cộng
5	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện	10,9	-	-	-	1,4	1,4	-	-	-	9,5	*	9,5
6	Phòng Quản lý Đô thị huyện	4,8	-	-	-	2,4	2,4	-	-	-	2,4	-	2,4
7	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện	3,7	-	-	-	1,3	1,3	-	-	-	2,4	-	2,4
8	Đội Quản lý trật tự đô thị huyện	6,9	-	-	-	1,4	1,4	-	-	-	5,5	-	5,5
9	Phòng Kinh tế huyện	9,0	-	-	-	0,5	0,5	-	-	-	8,5	-	8,5
10	Phòng Y tế huyện	3,2	-	-	-	3,2	3,2	-	-	-	-	-	-
11	Phòng Văn hoá và Thông tin huyện	13,4	-	-	-	4,8	4,8	-	-	-	8,6	-	8,6
12	Thanh tra huyện	4,3	-	-	-	1,6	1,6	-	-	-	2,7	-	2,7
13	Phòng Nội vụ huyện	2,7	-	-	-	2,3	2,3	-	-	-	0,4	-	0,4
14	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	9.118,0	-	-	-	-	-	-	1.015,3	7.611,7	-	491	9.118,0
	Khối Đoàn thể	63,7	-	-	-	22,8	22,8	-	-	-	40,9	-	40,9
1	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam huyện	24,5	-	-	-	6,3	6,3	-	-	-	18,2	-	18,2
2	Đoàn TNCS HCM huyện	5,5	-	-	-	3,5	3,5	-	-	-	2,0	-	2,0
3	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	7,3	-	-	-	3,9	3,9	-	-	-	3,4	-	3,4
4	Hội nông dân Việt Nam huyện	12,7	-	-	-	5,3	5,3	-	-	-	7,4	-	7,4
5	Hội Cựu chiến binh Việt Nam huyện	6,9	-	-	-	3,8	3,8	-	-	-	3,1	-	3,1
6	Hội Chữ thập đỏ huyện	6,8	-	-	-	-	-	-	-	-	6,8	-	6,8

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CÚ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II

KINH PHÍ CẮT GIẢM, TIẾT KIỆM TỪ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP, THU KHÁC
ĐƯỢC ĐỂ LẠI THEO QUY ĐỊNH NĂM 2024 CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(Kèm theo Quyết định số 10686 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	KP tiết kiệm 5% từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại theo quy định
	Tổng cộng	451
I	Y tế	37
1	Trung tâm Y tế	37
II	SN khác	415
1	Ban Quản lý chợ	1
2	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	249
3	Ban Bồi thường - Giải phóng mặt bằng huyện	65
4	Đội Quản lý Bến xe Củ Chi	100

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN